

**BỘ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**

Số: 3482/QĐ-BKHCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, bao gồm các nội dung tên sản phẩm, hàng hóa, mã HS, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng và văn bản quy phạm pháp luật quản lý.

Đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý

của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 07/2017/TT-BKHHCN ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 trong quá trình nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa.

Điều 2. Giao Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trong quá trình thực hiện Quyết định này tổ chức phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ phù hợp với yêu cầu quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Quyết định số 1171/QĐ-BKHHCN ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viện dẫn tại Quyết định này trong quá trình thực hiện được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng để được hướng dẫn hoặc, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ KHHCN;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, TĐC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tùng

PHỤ LỤC

SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHÓM 2 THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 3482/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	Tên hàng hóa	Tên QCVN	Mã HS (theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC)	Tên văn bản áp dụng	Biện pháp quản lý đối với hàng hóa nhập khẩu
1	Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học				
1.1	Xăng không chì	QCVN 1:2015/BKHCN và Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN	2710.12.21	- Thông tư số 10/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 22/2015/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định. - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý Chất lượng sản phẩm hàng hóa
			2710.12.23		
			2710.12.24		
			2710.12.26		
1.2	Xăng không chì pha ethanol		2710.12.22		
			2710.12.25		
1.3	Nhiên liệu điêzen (diesel)		2710.19.71		
			2710.19.72		
1.4	Nhiên liệu điêzen (diesel) B5		2710.20.00		
1.5	Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100) và các hỗn hợp của chúng	QCVN 1:2015/BKHCN và Sửa đổi 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN	3826.00.10	- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định. - Cơ quan kiểm tra: Cục Quản lý
			3826.00.21	- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN	
			3826.00.22	- Thông tư số 04/2017/TT-BKHCN	
			3826.00.30	- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	
1.6	Etanol nhiên liệu biến tính/không biến tính.				
	a) Etanol nhiên liệu không biến tính		2207.10.00		
	b) Etanol nhiên liệu biến tính		2207.20.11		

			2207.20.19		Chất lượng sản phẩm hàng hóa
			2207.20.90		
2	Khí dầu mỏ dạng hóa lỏng (LPG)	QCVN 8:2012/BKHCN	2711.12.00 2711.13.00 2711.19.00	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 10/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số 22/2015/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 04/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định. - Cơ quan kiểm tra: + Cục Quản lý Chất lượng sản phẩm hàng hóa + Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố
3	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy	QCVN 2:2008/BKHCN	6506.10.10	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định 04/2008/QĐ-BKHCN - Thông tư số 02/2014/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Nghị định số 87/2016/NĐ-CP - Thông tư số 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu

				02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố
4	Đồ chơi trẻ em (Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh (có chiều cao, yên xe tối đa 435 mm); xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles) có số miếng ghép dưới 500 miếng ghép).	QCVN 3:2009/BKHCN	9503.00.10 9503.00.21 9503.00.22 9503.00.29 9503.00.30 9503.00.40 9503.00.50 9503.00.60 9503.00.70 9503.00.91 9503.00.92 9503.00.93 9503.00.94 9503.00.99	- Thông tư số 18/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận - Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố
5	Thiết bị điện và điện tử (an toàn điện)				
5.1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời (Bình đun nước nóng nhanh) dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn độ sôi của nước, có điện áp danh	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký

	<p>định không lớn hơn 250 V đối với thiết bị một pha và 480 V đối với các thiết bị khác. Cụ thể:</p> <p>a) Bình đun nước nóng nhanh (Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời) dùng trong gia dụng</p> <p>b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh,...)</p>			<p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p>	<p>hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố</p>
			8516.10.19		
			8516.10.19		
5.2	<p>Dụng cụ điện đun nước và chứa nước nóng (Bình đun nước nóng có dự trữ) dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, được thiết kế để đun nước nóng đến nhiệt độ thấp hơn độ sôi của nước, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V, đối với thiết bị một pha và 480 V đối với các thiết bị khác. Bao gồm:</p> <p>a) Bình đun nước nóng có dự trữ dùng trong gia dụng</p>	<p>QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN</p>		<p>- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p>	<p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố;</p>
			8516.10.19		

	b) Thiết bị làm nóng lạnh nước có dự trữ (kể cả có bộ phận lọc nước); Máy lọc và làm nóng lạnh nước;		8516.10.11		
5.3	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc cho con người hoặc động vật, dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V. Bao gồm:	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố
	a) Máy sấy tóc		8516.31.00	- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN	
	b) Lược uốn tóc; Kẹp uốn tóc; Lô uốn tóc có thiết bị gia nhiệt tách rời; Thiết bị gia nhiệt dùng cho phương tiện uốn tóc tháo rời được; Thiết bị tạo nếp tóc lâu dài; Máy hấp tóc (sử dụng hơi nước hấp tóc); Máy là tóc		8516.32.00	- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	
	c) Máy sấy làm khô tay		8516.33.00		
5.4	Thiết bị điện dùng để đun chất lỏng dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V.	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN		Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN Thông tư số	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa

Bao gồm:		28/2012/TT-BKHCN	trên kết quả chứng
a) Nồi cơm điện	8516.60.10	Thông tư số	nhận giám định
b) Nồi nấu chậm;	8516.60.90	21/2016/TT-BKHCN	của tổ chức chứng
c) Nồi nấu (luộc) trứng;		Thông tư số	nhận, giám định đã
d) Nồi hấp;		02/2017/TT-BKHCN	đăng ký hoạt động
e) Ấm sắc thuốc;		Thông tư số	hoặc được thừa
g) Bếp đun dạng tấm đun (Chảo điện);		07/2017/TT-BKHCN	nhận
h) Nồi áp suất có áp suất nấu danh định không quá 140 kPa và dung tích danh định không vượt quá 101 (lít);			- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố
i) Thiết bị pha cà phê	8516.71.00		
k) Ấm đun nước	8516.79.10		
l) Các thiết bị khác dùng để đun sôi nước, có dung tích danh định không quá 101 (lít) (bao gồm cả phích đun nước, bình đun nước, ca đun nước);	8516.79.90		
m) Thiết bị đun nóng chai chứa thức ăn;			
n) Thiết bị đun sữa;			
o) Thiết bị đun			

	làm sữa chua; p) Nồi giặt				
5.5	<p>Quạt điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không vượt quá 250 V đối với quạt điện một pha và 480 V đối với quạt điện khác, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125W. Bao gồm:</p> <p>Quạt bàn và quạt dạng hộp:</p> <p>a) Quạt bàn (kể cả quạt phun sương);</p> <p>b) Quạt có lắp ắc quy, quạt tích điện sử dụng năng lượng điện và năng lượng mặt trời;</p> <p>c) Quạt điện làm mát không khí bằng bay hơi nước (Thiết bị làm mát không khí bằng bay hơi nước)</p> <p>Quạt có lưới bảo vệ:</p> <p>d) Quạt treo tường (kể cả quạt phun sương);</p>	<p>QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN</p>	<p>8414.51.10</p> <p>8414.51.91</p>	<p>- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p>	<p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.</p>

<p>e) Quạt đứng (kể cả quạt phun sương);</p> <p>g) Quạt thông gió dùng điện một pha;</p> <p>h) Quạt có ống dẫn dùng điện một pha;</p> <p>i) Quạt điện làm mát bình thường được bố trí thêm sợi dây đốt để sưởi ấm khi có nhu cầu;</p> <p>k) Quạt sàn</p>				
<p>Quạt loại khác (không có lưới bảo vệ):</p> <p>l) Quạt trần;</p> <p>m) Quạt đứng (kể cả quạt phun sương);</p> <p>n) Quạt treo tường (kể cả quạt phun sương);</p> <p>o) Quạt thông gió dùng điện một pha;</p> <p>p) Quạt có ống dẫn dùng điện một pha;</p> <p>q) Quạt sàn;</p> <p>s) Quạt tháp</p>		8414.51.99		

	(dạng hình tháp); t) Quạt không cánh (bên ngoài)				
5.6	Bàn là điện (bao gồm các loại bàn là sau: a) Bàn là điện không phun hơi nước; b) Bàn là điện có phun hơi nước; c) Bàn là điện có bình chứa nước hoặc nồi hơi tách rời có dung tích không lớn hơn 5 lít)	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.40.90	- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.
5.7	Lò vi sóng (bao gồm cả lò vi sóng kết hợp nướng)	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.50.00	- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.
5.8	Lò nướng điện, vi nướng điện (Dụng cụ nhiệt điện gia dụng) loại di động có khối lượng không quá 18 kg. Bao gồm: a) Bếp đun dạng tấm đun (lò nướng tiếp xúc, vi nướng tiếp xúc) b) Thiết bị kiểu vi	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8516.60.90	- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.

	nướng và tương tự (như lò quay thịt...)				
	c) Lò liền bếp; d) Máy loại bót nước trong thực phẩm; e) Bếp điện; g) Lò di động, h) Lò nướng raclette; i) Lò nướng bức xạ, k) Lò quay thịt; l) Lò nướng có chuyển động quay				
	m) Lò nướng bánh mì; n) Lò nướng bánh xốp theo khuôn; o) Thiết bị đun nấu có chức năng nướng bánh		8516.72.00		
5.9	Dây và cáp điện hạ áp (không bao gồm dây và cáp điện có điện áp dưới 50V và trên 1000V)	QCVN 4:2009/BKHCN và Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8544.11.20 8544.11.30 8544.11.40 8544.11.90 8544.19.00 8544.20.21	- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 21/2016/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký

			8544.20.29	- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN	hoạt động hoặc được thừa nhận.
			8544.49.21		
			8544.49.22	- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.
			8544.49.23		
			8544.49.24		
			8544.49.29		
			8544.49.41		
			8544.49.42		
			8544.49.49		
5.10	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự, có điện áp danh định không lớn hơn 250 V (bao gồm cả que đun điện)	QCVN 4:2009/BKHCN	8516.10.30	- Thông tư số 21/2009/TT-BKHCN - Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận. - Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.
6 Thiết bị điện và điện tử (tương thích điện từ)					
6.1	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời (bao gồm bình đun nước nóng nhanh sử dụng với mục đích tắm rửa, vòi	QCVN 9:2012/BKHCN		- Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm

	<p>có bộ phận đun nước nóng nhanh. Không bao gồm các cây nóng lạnh hoặc bình đun nước nóng khác. Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Cụ thể:</p>			<p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p>	<p>tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.</p>
	a) Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời dùng trong gia đình (Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng)		8516.10.11		
	b) Các thiết bị, dụng cụ đun nước nóng tức thời khác dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (như vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh,...)		8516.10.19		
6.2	Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ, sử dụng trong gia dụng (không bao gồm máy gắn liền với động cơ điện hoạt động bằng pin/pin sạc).	QCVN 9:2012/BKHCN	8467.21.00		
6.3	Bóng đèn có balat lắp liền (Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng): Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền	QCVN 9:2012/BKHCN	8539.31.30		

	(SEN)			
6.4	Máy hút bụi có động cơ gắn liền (bao gồm cả máy hút bụi dùng trong thương mại). Bao gồm:	QCVN 9:2012/BKHCN		
	a) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít		8508.11.00	
	b) Máy hút bụi có động cơ gắn liền, loại khác phù hợp dùng cho mục đích gia dụng		8508.19.10	
	c) Máy hút bụi có động cơ gắn liền khác		8508.19.90	
6.5	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện; bơm nhiệt dùng trong gia dụng và các mục đích tương tự (Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha). Bao gồm:	QCVN 9:2012/BKHCN		
	a) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng		8418.10.11	

trong gia đình, dung tích không quá 230 lít			
b) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại sử dụng trong gia đình dung tích lớn hơn 230 lít	8418.10.19		
c) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại có dung tích không quá 350 lít.	8418.10.20		
d) Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt. Loại dung tích trên 350 lít	8418.10.90		
e) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, có dung tích không quá 230 lít	8418.21.10		
g) Tủ lạnh loại sử dụng trong gia đình, sử dụng máy nén, loại khác (như tủ làm	8418.21.90		

mát, tủ bảo quản,...)			
h) Tủ lạnh dùng trong gia đình, loại không sử dụng máy nén	8418.29.00		
i) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích không quá 200 lít	8418.30.10		
k) Tủ kết đông loại cửa trên, dung tích từ 200 lít đến không quá 800 lít	8418.30.90		
l) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích không quá 200 lít	8418.40.10		
m) Tủ kết đông loại cửa trước, dung tích từ 200 lít đến không quá 900 lít	8418.40.90		
n) Loại có kiểu dáng nội thất khác để bảo quản và trưng bày: quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)	8418.50.19		
o) Loại có kiểu dáng nội thất khác: tủ, tủ ngăn và các loại tương tự để bảo quản và	8418.50.99		

	<p>trung bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông (không phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm)</p>				
	q) Thiết bị làm lạnh đồ uống		8418.69.10		
	s) Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)		8418.69.30		
6.6	<p>Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy chỉ có chức năng sấy khô hoặc máy giặt có chức năng sấy khô (không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha)</p>	QCVN 9:2012/BKHCN		<p>- Thông tư số 11/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN</p> <p>- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p>	<p>- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan.</p> <p>- Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p> <p>- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.</p>
	a) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt		8450.11.10		
	b) Máy giặt tự động hoàn toàn, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt		8450.11.90		
	c) Máy giặt loại khác, có chức năng sấy ly tâm, có sức chứa, không quá 06 kg vải khô một lần giặt		8450.12.10		

	d) Máy giặt loại khác, có chức năng sấy ly tâm, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	8450.12.90		
	e) Máy giặt loại khác, hoạt động bằng điện, có sức chứa không quá 06 kg vải khô một lần giặt	8450.19.11		
	g) Máy giặt loại khác, hoạt động bằng điện, loại có sức chứa từ 06 kg đến không quá 10 kg vải khô một lần giặt	8450.19.19		
6.7	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, sử dụng trong gia dụng và các mục đích tương tự (có giới hạn dòng điện không quá 25 A; không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha):			
	a) Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn; kiểu một	8415.10.10		

	khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt), Công suất làm mát không quá 26,38 kW			
	b) Điều hòa không khí loại kèm, theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều) khác, công suất làm mát không quá 21,10 kW		8415.81.93	
	c) Điều hòa không khí loại có kèm theo bộ phận làm lạnh, công suất làm mát không quá 26,38 kW		8415.82.91	
	d) Điều hòa không khí loại không gắn kèm theo bộ phận làm lạnh, công suất làm mát không quá 26,38 kW		8415.83.91	
6	Thép cốt bê tông (Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán	QCVN 7:2011/BKHCN		<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN - Thông tư số 13/2013/TT-BKHCN - Thông tư số <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng

<p>nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán)</p>			<p>27/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN - Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN</p>	<p>nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoạt động hoặc được thừa nhận.</p>
<p>a) Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Loại có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng, có mặt cắt ngang hình tròn</p>	<p>7214.20.31</p>			<p>- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.</p>
<p>b) Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Loại có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác</p>	<p>QCVN 7:2012/BKHCN</p>	<p>7214.20.41</p>		

<p>được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng, có mặt cắt ngang - khác</p>				
<p>c) Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Loại có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán khác, có mặt cắt ngang hình tròn</p>		7214.20.51		
<p>d) Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Loại có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác</p>		7214.20.61		

được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán khác, loại có mặt cắt ngang khác			
e) Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác. Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	7215.50.91		
g) Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác. Loại khác	7215.90.10		
h) Dây của sắt hoặc thép không hợp kim, không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng, có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng, dạng dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực	7217.10.22		
i) Dây của sắt hoặc thép không hợp kim, không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính	7217.10.33		

	theo trọng lượng, dạng dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực				
	k) Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng. Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm, dùng làm thép cốt bê tông		7213.91.20		
	l) Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng. Có đường kính mặt cắt ngang khác, dùng làm thép cốt bê tông		7213.99.20		
	m) Dây bện tạo, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các, loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện. Loại dây thép bện tạo cho bê tông dự ứng lực		7312.10.91		
7	Thép các loại (bao gồm các loại thép thuộc Phụ lục II và Phụ lục III của Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN)	Các tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN		- Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BCT-BKHCN - Thông tư số 18/2017/TT-BCT	- Kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan. - Căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa

Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)	7206.10.10	- Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN	trên kết quả tự đánh giá và cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp.
Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	7206.10.90	- Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN	- Cơ quan kiểm tra: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố.
Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	7206.90.00		
	7207.11.00		
	7207.12.10		
	7207.12.90		
	7207.19.00		
	7207.20.10		
	7207.20.21		
	7207.20.29		
	7207.20.91		
	7207.20.92		
	7207.20.99		
	7208.27.11		
	7208.27.19		
	7208.27.91		
	7208.27.99		
	7208.39.10		
	7208.39.90		
	7208.40.00		
	7208.54.10		
	7208.54.90		
	7208.90.10		

	7208.90.20		
	7208.90.90		
Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	7209.15.00		
	7209.16.10		
	7209.16.90		
	7209.25.00		
	7209.26.10		
	7209.26.90		
	7209.90.10		
	7209.90.90		
Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	7210.11.10		
	7210.11.90		
	7210.12.10		
	7210.12.90		
	7210.20.10		
	7210.20.90		
	7210.30.11		
	7210.30.12		
	7210.30.19		
	7210.30.91		
	7210.30.99		
	7210.41.11		
7210.41.12			

		7210.41.19	
--	--	------------	--

		7210.41.91	
--	--	------------	--

		7210.41.99	
--	--	------------	--

		7210.49.11	
--	--	------------	--

		7210.49.12	
--	--	------------	--

		7210.49.13	
--	--	------------	--

		7210.49.19	
--	--	------------	--

		7210.49.91	
--	--	------------	--

		7210.49.99	
--	--	------------	--

		7210.50.00	
--	--	------------	--

		7210.61.11	
--	--	------------	--

		7210.61.12	
--	--	------------	--

		7210.61.19	
--	--	------------	--

		7210.61.91	
--	--	------------	--

		7210.61.99	
--	--	------------	--

		7210.69.11	
--	--	------------	--

		7210.69.12	
--	--	------------	--

		7210.69.19	
--	--	------------	--

		7210.69.91	
--	--	------------	--

		7210.69.99	
--	--	------------	--

		7210.70.11	
--	--	------------	--

		7210.90.10	
--	--	------------	--

		7210.90.90	
--	--	------------	--

<p>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng</p>	7212.10.11		
	7212.10.13		
	7212.10.19		
	7212.10.92		
	7212.10.93		
	7212.10.99		
	7212.20.10		
	7212.20.20		
	7212.20.90		
	7212.30.11		
	7212.30.12		
	7212.30.13		
	7212.30.14		
	7212.30.19		
	7212.40.11		
	7212.40.12		
	7212.40.19		
	7212.40.91		
	7212.40.92		
7212.40.99			
7212.50.13			
7212.50.14			
7212.50.19			

	7212.50.23	
	7212.50.24	
	7212.50.29	
	7212.50.93	
	7212.50.94	
	7212.50.99	
	7212.60.11	
	7212.60.12	
	7212.60.19	
	7212.60.91	
	7212.60.99	
Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng	7213.10.10	
	7213.10.90	
	7213.20.00	
	7213.91.10	
	7213.91.90	
	7213.99.10	
	7213.99.90	
Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn	7214.10.11	
	7214.10.19	
	7214.10.21	
	7214.10.29	
	7214.20.39	

sau khi cán.	7214.20.49 7214.20.59 7214.20.69 7214.30.10 7214.30.90 7214.91.11 7214.91.12 7214.91.19 7214.91.21 7214.91.29 7214.99.11 7214.99.19 7214.99.91 7214.99.92 7214.99.93 7214.99.99		
Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	7215.10.10 7215.10.90 7215.50.10 7215.50.99 7215.90.90		
Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	7216.21.10 7216.21.90		

	7216.40.10	
	7216.40.90	
	7216.61.00	
	7216.69.00	
	7216.91.10	
	7216.91.90	
	7216.99.00	
Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	7217.10.10	
	7217.10.29	
	7217.10.39	
	7217.20.99	
	7217.30.35	
	7217.30.39	
	7217.90.10	
	7217.90.90	
Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	7219.32.00	
	7219.33.00	
	7219.34.00	
	7219.35.00	
	7219.90.00	
Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	7220.20.10	
	7220.20.90	
	7220.90.10	
	7220.90.90	

Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.	7224.10.00 7224.90.00	
Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	7225.50.90 7225.91.90 7225.92.90 7225.99.90	
Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	7226.91.90 7226.92.90 7226.99.19 7226.99.11 7226.99.91 7226.99.99	
Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	7227.90.00	
Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	7228.30.10 7228.30.90 7228.40.10 7228.50.10 7228.60.10 7228.70.10 7228.70.90	

Dây thép hợp kim khác.	7229.90.91		
	7229.90.99		
Các loại ống, ống dẫn và thanh hình tròn khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	7306.50.91		
	7306.50.99		